CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

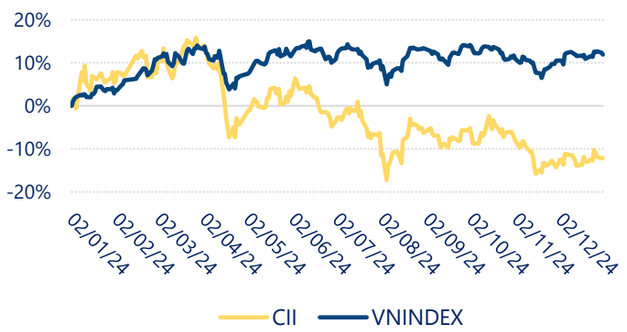
Ngày 31/12/2024	13,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	-3.7%	-11.4%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024
7/9
(Mạnh)

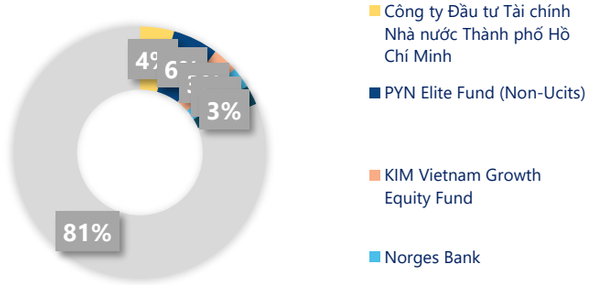
2024
DT thuần 3,028 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 62.0 ▼ 2.0%

2024
LN sau thuế 618 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 248 ▲ 67.1%

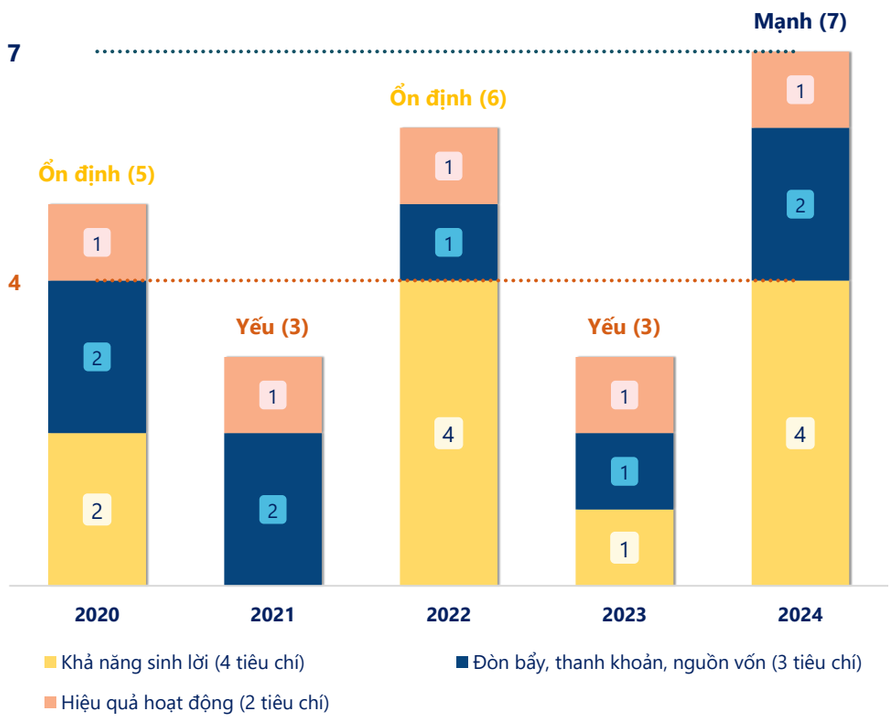
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

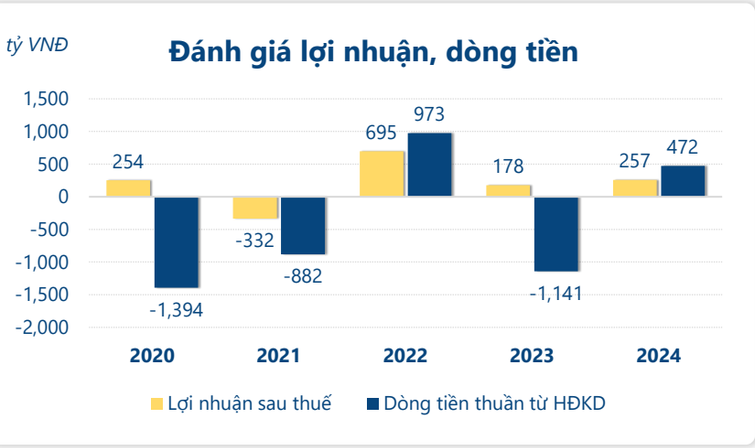


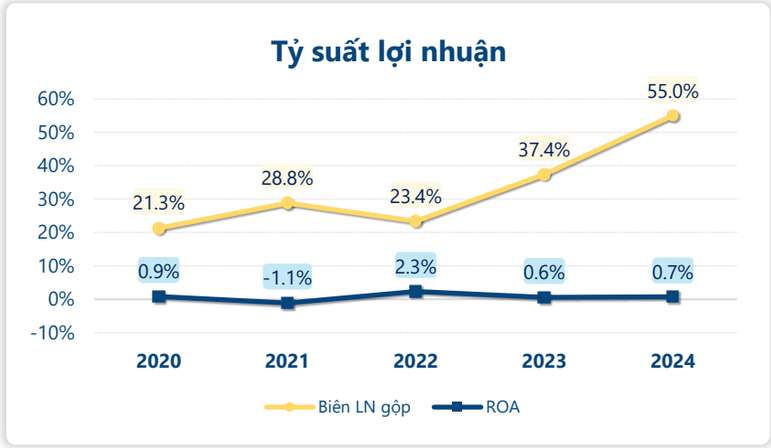
Năm **2024**, F-Score của **CII** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

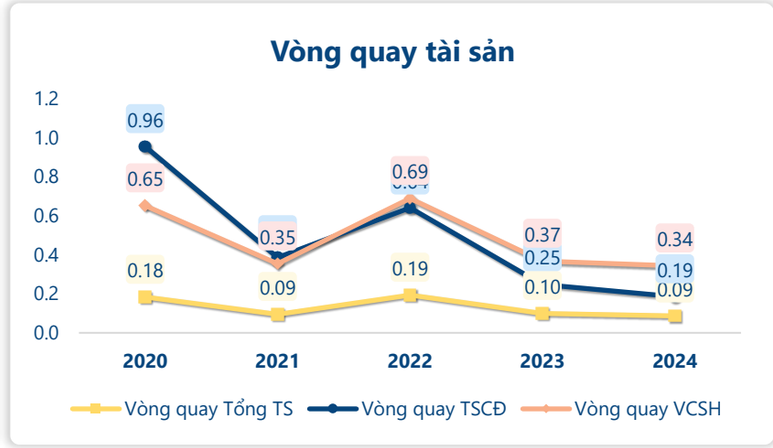
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

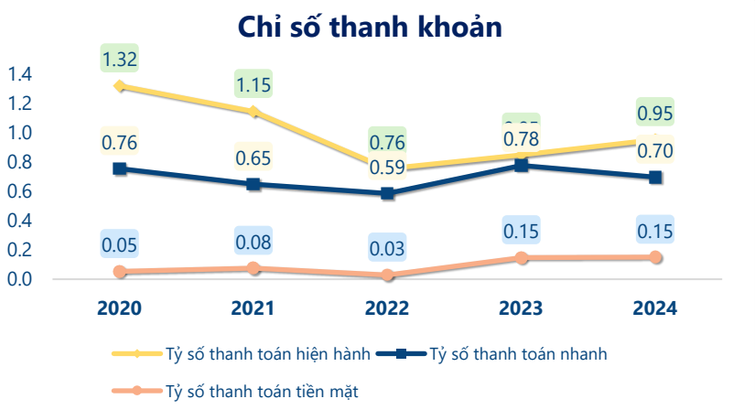
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

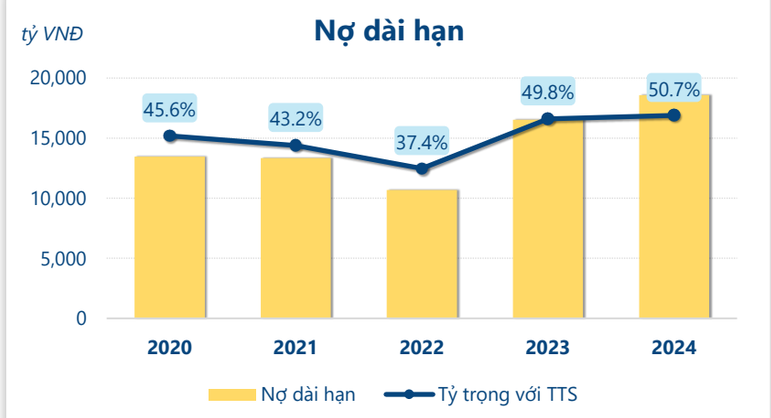


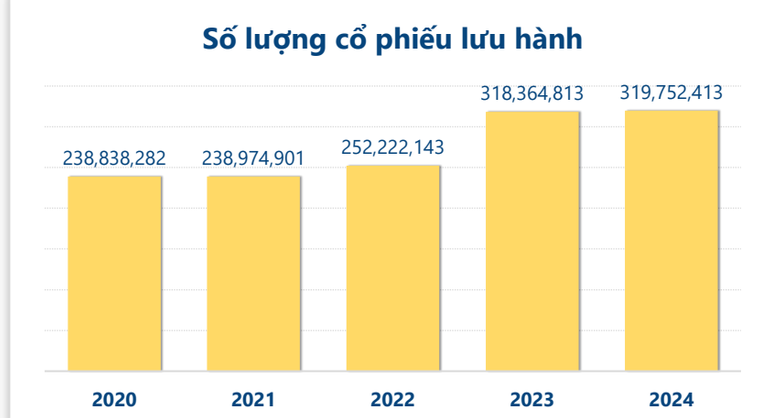




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CII**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**36,697**	**33,184**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,578	6,911	24.1%
Tiền và tương đương tiền	1,354	1,201	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,007	996	1.1%
Phải thu ngắn hạn	3,774	4,060	-7.1%
Hàng tồn kho	2,312	582	297%
Tài sản ngắn hạn khác	132	72.3	82.9%
Tài sản dài hạn	**28,119**	**26,273**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	2,069	3,035	-31.8%
Tài sản cố định	16,263	16,400	-0.8%
Bất động sản đầu tư	718	904	-20.5%
Tài sản dở dang	2,718	547	397%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,200	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	**4,456**	**3,384**	**31.7%**
Lợi thế thương mại	871	803	8.5%
Nợ phải trả	27,550	24,679	11.6%
Nợ ngắn hạn	**8,771**	**8,144**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,712	4,848	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	587	16.2%
Nợ dài hạn	18,779	16,535	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,629	14,038	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,147**	**8,505**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,147**	**8,505**	**7.5%**
Vốn điều lệ	3,198	3,184	0.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,374**	**2,860**	**5,748**	**3,090**	**3,028**
Giá vốn hàng bán	4,229	2,036	4,404	1,935	1,364
Lợi nhuận gộp	**1,145**	**824**	**1,344**	**1,155**	**1,664**
Doanh thu HĐTC	1,362	1,070	1,522	1,525	1,133
Chi phí TC	1,215	1,416	1,359	1,660	1,530
Chi phí lãi vay	**901**	**1,134**	**1,119**	**1,314**	**1,300**
LN trong công ty LKLD	3.93	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	157	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	533	494	462	468	543
LN thuần từ HĐKD	**606**	**-74.5**	**1,044**	**451**	**640**
Lợi nhuận khác	16.3	-31.3	-2.64	-23.9	-46.7
LN trước thuế	**622**	**-106**	**1,041**	**427**	**593**
Lợi nhuận sau thuế	**472**	**-242**	**861**	**370**	**618**
LNST của CĐ cty mẹ	**254**	**-332**	**695**	**178**	**257**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,394	-882	973	-1,141	472
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	737	-22.3	374	-2,058
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,916	395	-1,364	1,691	1,737
Tiền đầu kỳ	637	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	**-198**	**250**	**-413**	**925**	**151**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	439	689	276	1,201	1,352